

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 89 /BC-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	3,213	17,664		3,552	110.5%	20.1%	7,370
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	330	3,662		345	104.5%	9.4%	875
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	927	4,912		1,148	123.8%	23.4%	2,249
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1,678	7,625		1,759	104.8%	23.1%	3,639
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	278	1,465		300	107.8%	20.5%	607
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	5,491	30,143		6,285	114.5%	20.9%	12,620
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	711	6,049		677	95.2%	11.2%	1,568
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1,609	8,817		2,161	134.3%	24.5%	4,233
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2,698	12,761		2,917	108.1%	22.9%	5,815
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	474	2,516		530	111.8%	21.1%	1,004
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		52.00					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10%		10.54			>=10%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%				100			100
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21		10.77			12.43
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30		34.38			33.54
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43		46.42			46.07
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%				8.43			7.96

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	7,123	22,877	6,956	7,178	100.8%	31.4%	14,178
	- Cà phê	Ha	25,206	29,292	28,986	28,986	115.0%	99.0%	29,091
	- Cao su	Ha	74,263	75,995	76,841	76,841	103.5%	101.1%	76,841
	- Sắn	Ha	0	37,720	0	0		0.0%	34,100
	- Mía	Ha	774	910	98	848	109.6%	93.2%	848
	- Ngô	Ha	692	5,327	465	666	96.2%	12.5%	3,166
	- Cây ăn quả	Ha	3,443	9,375	6,375	6,375	185.2%	68.0%	6,625
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>250</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	67	2,219	1,219	1,219	1819.4%	54.9%	1,328
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>100</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		116,859	Chưa đến kỳ thu hoạch				38,303
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch				Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Cao su mũ tươi	"	4,800	94,800		5,174	107.8%	5.5%	8,796
	- Sắn	"		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch				Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Mía cây	"		51,300	Chưa đến kỳ thu hoạch				Chưa đến kỳ thu hoạch
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,240.7	1,240.7	136.8%	71.3%	1,241
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>0</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,357	4,664	2,664	2,664	196.3%	57.1%	2,830

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		0	2,000	0	0		0.0%	166
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn								
	- Đàn trâu	Con	24,755	25,000	24,981	24,995	101.0%	100.0%	25,000
	- Đàn bò	"	80,742	84,500	83,334	84,020	104.1%	99.4%	84,500
	- Đàn lợn	"	144,162	165,000	143,739	147,280	102.2%	89.3%	150,000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	6,940	35,000		5,855	84.4%	16.7%	12,500
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>4,160</i>	<i>22,000</i>		<i>4,439</i>	<i>106.7%</i>	<i>20.2%</i>	<i>11,000</i>
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,500	0	0		0.0%	50
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%	63.10
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	775.8	775.8	109.1%	96.3%	778
	- Sản lượng khai thác	Tấn	416	1,850	137	443	106.5%	23.9%	900
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	789	5,500	229	853	108.1%	15.5%	2,000
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	66,526	500,000	56,786	82,269	123.7%	16.5%	200,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	87,808	300,000	43,466	72,022	82.0%	24.0%	150,000
	- Đường	Tấn	7,784	12,000	7,188	7,188	92.3%	59.9%	9,000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	7,454	42,500	4,526	6,558	88.0%	15.4%	15,000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	349	3,300	478	672	192.7%	20.4%	1,400
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	121	450	76	115	95.4%	25.6%	230

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Nước máy	1000 M3	838	3,800	631	932	111.2%	24.5%	1,900
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	6,077	28,490	5,645	8,494	139.8%	29.8%	16,790
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	L/khách	89,200	900,000	125,000	280,000	313.9%	31.1%	457,000
	+ Khách quốc tế	"	0	50,000	0	0		0.0%	7,000
	+ Khách nội địa	"	89,200	850,000	125,000	280,000	313.9%	32.9%	450,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	50.0	250	10.5	50.5	101.0%	20.2%	125
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	28	44	35	36	128.6%	81.8%	37
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>1</i>		12.5%	2
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	2	0	0		0.0%	0
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	805	4,000	912	1,407	174.7%	35.2%	2,814
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	2,125	8,597	1,627	2,335	109.8%	27.2%	4,299
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	52.4	270	18.1	69.8	133.2%	25.9%	148
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.7	6.6	0.2	0.9	128.7%	13.9%	2,45
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		43	Số liệu công bố vào giữa năm 2022				50
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		39					
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		38					
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		18					
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	3,742	23,000		4,870	130.1%	21.2%	10,613
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		<i>2,892</i>	<i>16,400</i>		<i>3,338</i>	<i>115.4%</i>	<i>20.4%</i>	<i>8,320</i>
20	Phát triển doanh nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	57	310	55	112	196.5%	36.1%	190	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2,223	5,460	609.1	1,500	S	27.5%	2,550	
21	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	172	225	206	208	120.9%	92.4%	210	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	30	5	13	1300.0%	43.3%	15	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2		0				
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	771	990	983	990	128.4%	100.0%	975	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16	16,3	107.2%	95.9%	16.5	
22	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	217	218	106.3%	96.9%	215	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,190	2,350	2,228	2,236	102.1%	95.1%	2,270	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình	Người		580,000	Thống kê 6 tháng, năm					
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2						
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109						
2	Lao động và việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1,300	5,800	65	1,100	84.6%	19.0%	2,900	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7	Thống kê theo năm					
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40						
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Thống kê theo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161,081	167,300	162,383	163,243	101.3%	97.6%	163,800
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	99.9	100.0%	100.0%	99.90
	+ Trung học cơ sở	"	97.0	97.7	97.5	97.5	100.5%	99.8%	97.50
	+ Trung học phổ thông	"	52.1	57.0	54.1	54.1	103.8%	94.9%	54.10
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	20	14.5	14.5	111.5%	72.5%	14.50
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	40.4	44	42	42	104.0%	95.5%	42
	+ Tiểu học	%	62.6	67	72	72	115.0%	107.5%	72
	+ Trung học Cơ sở	%	40.5	45	44	44	108.6%	97.8%	44
	+ Trung học phổ thông	%	46.4	50	50	50	107.8%	100.0%	50
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.59	90.82	90.07	90.18	98.5%	99.3%	90.77
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.12	19.55	18.28	18.34	107.1%	93.8%	18.74
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12.11	11.82	11.81	11.82	97.6%	100.0%	11.78
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	41.1	40.3	40.3	40.3	98.1%	100.0%	40.3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.4	10.8	10.5	10.5	101.0%	97.2%	10.5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Thống kê theo năm				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Thống kê 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84					
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.5	99.9	99.85	99.85	100.4%	99.9%	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		97.06		96.63		99.6%	96.77
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		97.18		96.59		99.4%	96.78
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86	85	85	100.0%	98.8%	85
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	90	90	90	100.0%	100.0%	90
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	92	91.16	91.24	101.4%	99.2%	91.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	83.5	83.3	83.3	100.4%	99.8%	83.3
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	57.1	64.28	64.28	64.28	112.6%	100.0%	64.28
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>90		78		86.7%	90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		≥80		72		80.0%	80
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		≥90		100		111.1%	90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	Thống kê theo năm			
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70				
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%				